

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2017/DS-ST
Ngày 13 – 9 - 2017
V/v: tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chiến

Ông Lý Văn Sua

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hân - là thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cà Mau tham gia phiên tòa:
Ông Trương Hoàng Lo – kiểm sát viên .

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2017/TLST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2017 về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 578/2017/QĐXXST-DS ngày 08/8/2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tiền P, sinh năm: 1986

Địa chỉ: Nhà không số, đường K, Khóm A, Phường B, Tp C, tỉnh Cà Mau

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh H, sinh năm: 1971, địa chỉ: đường U, Khóm A, Phường B, Tp C, tỉnh Cà Mau (theo văn bản ủy quyền ngày 29/5/2017). (có mặt)

- Bị đơn: Ông Trương Quốc D, sinh năm: 1974

(vắng mặt)

Bà Đặng Kim N, sinh năm: 1983

(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Đ, xã V, Tp C, tỉnh Cà Mau

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Tô Quốc K, sinh năm: 1971

(xin vắng mặt)

Địa chỉ: đường T, Khóm V, Phường X, Tp C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/5/2017 của nguyên đơn và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh H trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Vào năm 2015, ông Nguyễn Tiền P có cho vợ chồng ông Trương Quốc D và bà Đặng Kim N vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 29/5/2015 dương lịch, ông P cho ông D và bà N vay số tiền 100.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 1,125%/tháng, khi cho vay không làm biên

nhận, không thể chấp tài sản, không thỏa thuận thời hạn cho vay, chỉ thỏa thuận khi nào ông P đòi thì ông D và bà N phải trả.

- Lần 2: Vào ngày 16/6/2015 dương lịch, ông P cho ông D và bà N vay số tiền 100.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 1,125%/tháng, khi vay không làm biên nhận, không thể chấp tài sản, không thỏa thuận thời hạn cho vay, chỉ thỏa thuận khi nào ông P đòi thì ông D và bà N trả.

Đến ngày 19/6/2015 dương lịch, ông D tự viết biên nhận nợ và ký tên, nội dung biên nhận nợ như sau: “Tôi tên Trương Quốc D. Địa chỉ, ấp Đ, xã V, Tp C, tỉnh Cà Mau. Vào ngày 29/5/2015, tôi có mượn của anh Nguyễn Tiền P số tiền là (100.000triệu) (một trăm triệu đồng chẵn), và ngày 16/6/2015 mượn thêm (100.000triệu) (Một trăm triệu đồng chẵn). Tôi có nhờ anh Tô Quốc K đứng bảo lãnh dùm tôi. Tôi xin hứa khi nào anh Khởi lấy lại, tôi sẽ hoàn lại đầy đủ số tiền trên”. Biên nhận không ghi thỏa thuận về lãi suất. Quá trình vay đến nay, ông D và bà N chưa thanh toán cho ông P được khoản vốn và lãi cho hai khoản vay trên.

- Lần 3: Vào ngày 01/8/2015 dương lịch, ông P cho bà N và ông D vay tiếp số tiền 50.000.000đ, khi vay có làm biên nhận. Vay không thể chấp tài sản, không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào ông P đòi thì ông D và bà N phải trả. Nội dung biên nhận như sau: “Tôi tên Trương Quốc D, sinh năm 1974, có mượn của anh Nguyễn Tiền P số tiền là 50.000.000 (Năm chục triệu đồng). Nếu khi nào anh P có nhu cầu hoàn trả lại tôi sẽ hoàn lại số tiền mà anh P cho tôi mượn”. Biên nhận này do ông K tự viết và ký tên. Trong biên nhận không ghi về lãi suất nhưng hai bên thỏa thuận lãi suất là 1,125%/tháng. Từ khi vay đến nay, ông D và bà N chưa thanh toán cho ông P khoản vốn và lãi nào.

- Lần 4: Vào ngày 16/8/2015 dương lịch, ông P cho ông D và bà N vay số tiền 50.000.000đ, thỏa thuận lãi suất là 1,125%/tháng, khi vay không có làm biên nhận, vay không thể chấp tài sản, không thỏa thuận thời hạn vay, chỉ thỏa thuận khi nào ông P đòi thì ông D và bà N trả. Từ khi vay đến nay ông D và bà N cũng chưa thanh toán cho ông P khoản vốn và lãi nào.

Mặc dù bà N không ký tên vào biên nhận nợ nhưng bà N đều biết cả 04 lần vay tiền nêu trên của ông P, mục đích ông D và bà N vay tiền của ông P là để cho người khác vay lại.

Đối với khoản vay vào lần thứ 4 số tiền 50.000.000đ vào ngày 16/8/2015 dương lịch, do là khoản vay không có biên nhận, hiện nay ông D và bà N đi khỏi địa phương không trình báo, không có mặt tại phiên tòa nên không thể đối chất về khoản nợ này, vì vậy để bảo đảm quyền lợi của ông D và bà N, ông P xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền này, khi nào gặp được ông D và bà N, ông P sẽ khởi kiện thành vụ án khác.

Như vậy, hiện nay ông P khởi kiện yêu cầu ông D và bà N trả cho ông P tổng số tiền của hai biên nhận nợ là 250.000.000đ vốn và tiền lãi phát sinh, cụ thể như sau:

Đối với khoản vay ngày 29/5/2015, lãi tính từ ngày 29/5/2015 cho đến nay là: $100.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 24 tháng = 27.000.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 16/6/2015, tính từ ngày 16/6/2015 cho đến nay là: $100.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 23 tháng = 25.875.000đ$.

Đối với khoản vay ngày 01/8/2015, tính từ ngày 08/8/2015 cho đến nay là: $50.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 20 \text{ tháng} = 11.800.000đ$.

Tổng cộng số tiền là 314.675.000đ, trong đó vốn là 250.000.000đ, lãi là 64.675.000đ.

Đối với ông Tô Quốc K, ông K là bạn của vợ chồng ông D và bà N và ông P. Ông K chỉ là người giới thiệu cho vợ chồng ông D và bà N đến vay tiền của ông P, không phải là người bảo lãnh nợ cho ông D và bà N. Ông P cũng không đồng ý về việc ông K đứng ra bảo lãnh trả nợ thay cho ông D và bà N.

Tại bản tự khai và lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Tô Quốc K trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Ông và ông Trương Quốc D và bà Đặng Kim N có quan hệ bạn bè thân thiết với nhau nhiều năm. Do ông D và bà N gặp khó khăn về kinh tế nên ông D nhờ ông giới thiệu người để ông D vay tiền, vì vậy ông chỉ giới thiệu cho ông D vay tiền của ông P mà không phải là bảo lãnh khoản vay của ông D. Việc biên nhận nợ ngày 19/6/2015 thể hiện ông là người bảo lãnh cho ông D là do ông D tự ghi, không có sự đồng ý của ông, ông cũng không có ký tên trong biên nhận nợ này. Ông cũng không cam kết hay hứa hẹn với ông P về việc thanh toán nợ thay cho ông D. Việc ông D và bà N vay tiền của ông P là có thật nên ông D và bà N phải có trách nhiệm thanh toán nợ cho ông P. Do bận công việc nên ông yêu cầu được vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã đảm bảo đúng thủ tục tố tụng theo quy định, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: căn cứ vào biên nhận ngày 19/6/2015 và biên nhận ngày 01/8/2015 xác định ông P có cho ông D và bà N vay tổng cộng 250.000.000đ, vay có lãi với mức lãi suất là 1,125%/tháng, vay không thời hạn, đến nay chưa trả khoản vốn và lãi nào. Vì vậy, căn cứ vào điều 463, 468, 474 Bộ luật dân sự 2005, chấp nhận yêu cầu của ông P. Buộc ông D và bà N trả cho ông P số tiền 250.000.000đ vốn và lãi là 64.675.000đ. Đình chỉ xét xử đối với phần rút yêu cầu khởi kiện số tiền 50.000.000đ vay vào ngày 16/8/2015. Buộc ông D và bà N phải chịu án phí theo quy định.

Đối với ông Trương Quốc D và bà Đặng Kim N, qua xác minh tại địa phương và mẹ của bà Đặng Kim N là bà Phạm Hồng N1 thì ông D và bà N ở tại ấp Đ, xã V, Tp C, tỉnh Cà Mau nhưng hiện nay không còn ở địa phương, đi đâu không rõ, vì vậy Tòa án tiến hành niêm yết hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử vào các ngày 28/6/2017, 21/7/2017, 08/8/2017, 24/8/2017, 13/9/2017, ông D và bà N đều vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Tô Quốc K có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trương Quốc D và bà Đặng Kim N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử theo quy định nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông D và bà N theo quy định tại điều 207, điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Minh H cho rằng số tiền vay 50.000.000đ vào ngày 16/8/2017 là không có biên nhận trong khi ông D và bà N vắng mặt tại phiên tòa, không thể đối chất được, nên ông P rút một phần yêu cầu khởi kiện ông D và bà N về số tiền 50.000.000đ này, tiếp tục khởi kiện ông D và bà N thanh toán cho ông P số tiền vốn là 250.000.000đ và lãi phát sinh với mức lãi là 1,125%/tháng, tính từ khi vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Xét thấy, ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 50.000.000đ mà ông P cho ông D và bà N vay vào ngày 16/8/2017 là tự nguyện, nằm trong phạm vi ủy quyền giữa ông P và ông H, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với việc khởi kiện yêu cầu ông D và bà N thanh toán cho ông P số tiền vốn là 250.000.000đ và lãi phát sinh, xét thấy, theo lời trình bày của ông H và biên nhận nợ ngày 19/6/2015 và ngày 01/8/2015 (bút lục số 39, 40) cho thấy, ông P cho ông D vay 03 lần tổng cộng là 250.000.000đ là thực tế có xảy ra nên ông P khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền vốn 250.000.000đ là có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, ông H cho rằng đây là các khoản vay có thỏa thuận tính lãi là không có cơ sở chấp nhận bởi vì tại hai biên nhận nợ ngày 19/6/2015 và ngày 01/8/2015 đều không thể hiện việc cho vay có tính lãi. Nhưng ông D và bà N phải chịu lãi phát sinh trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam.

Ông H cho rằng ông P đã yêu cầu ông D và bà N trả các khoản nợ trên từ tháng 01 năm 2016 nhưng không nhớ chính xác ngày nào, do đó tiền lãi được tính từ ngày 31/01/2016 cho đến ngày 13/9/2017 như sau: $250.000.000đ \times 9\%/năm \times 01 \text{ năm } 07 \text{ tháng } 13 \text{ ngày} = 36.437.500đ$. Không chấp nhận yêu cầu phần tiền lãi chênh lệch là 28.237.500đ.

[4] Về trách nhiệm trả nợ, xét thấy, đây là khoản nợ phát sinh trong thời gian ông D và bà N chung sống với nhau nên được xác định là khoản nợ chung, vì vậy ông D và bà N đều phải có trách nhiệm trả khoản nợ này cho ông P. Tại biên nhận ngày 19/6/2015 có nội dung thể hiện việc ông Tô Quốc K đứng bảo lãnh cho ông D nhưng không có chữ ký của ông K, trong khi ông K và ông H cũng không thừa nhận việc ông K có bảo lãnh đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trả nợ của ông D và bà N nên không có cơ sở xác định ông K là người thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho ông

D và bà N. Như vậy, ông D và bà N có trách nhiệm trả cho ông P 250.000.000đ vốn và 36.437.500đ lãi, tổng cộng là 286.437.500đ.

[5] Ông D và bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định, ông P phải chịu trên số tiền không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, 147, 207, 227 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiền P.

Buộc ông Trương Quốc D và bà Đặng Kim N thanh toán cho ông Nguyễn Tiền P số tiền 286.437.500đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn), trong đó vốn là 250.000.000đ, lãi là 36.437.500đ.

Kể từ ngày ông P có đơn yêu cầu thi hành án, ông D và bà N phải thanh toán xong các khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại điều 357 và điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tiền P đối với khoản tiền lãi chênh lệch là 28.237.500đ.

2/ Đình chỉ xét xử đối với phần ông Nguyễn Tiền P yêu cầu ông Trương Quốc D và bà Đặng Kim N thanh toán số tiền 50.000.000đ vay vào ngày 16/8/2017.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông D và bà N phải nộp 14.321.800đ (chưa nộp). Ông P phải nộp 1.411.800đ. Vào ngày 30/5/2017, ông P đã nộp tiền tạm ứng án phí là 7.500.000đ theo biên lai thu số 0003187, được đối trừ, ông P được nhận lại 6.088.200đ khi án có hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông D, bà N và ông K có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(đã ký)

Lê Thị Kim Oanh